

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MN HOA THỦY TIỀN

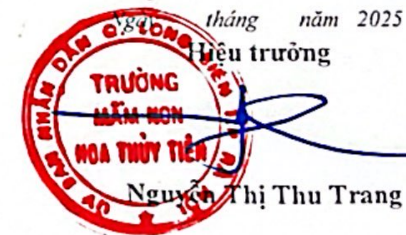
BẢNG LƯƠNG THÁNG 05- NĂM 2025 LĐTĐ THEO HỢP ĐỒNG

DVT: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Mã số	Mức lương tối thiểu vùng	Phụ cấp trách nhiệm	Thành tiền	Công tác phí	Trừ các khoản BH (10,5%)	Thực lĩnh	Ký nhận
I	Nhân viên Bảo vệ		9.920.000	0	351.000	-	1.041.600	9.229.400	
1	Đào Hữu Sơn		4.960.000	0,15	351.000		520.800	4.790.200	
2	Trần Đình Tùng		4.960.000				520.800	4.439.200	
II	Nhân viên nuôi dưỡng		39.680.000	0,20	468.000	-	4.166.400	35.981.600	
1	Hoàng Thanh Hào		4.960.000				520.800	4.439.200	
2	Phạm Thị Thương		4.960.000				520.800	4.439.200	
3	Đỗ Thị Giang		4.960.000				520.800	4.439.200	
4	Trần Thị Hằng		4.960.000	0,20	468.000		520.800	4.907.200	
5	Nguyễn Thị Thêm		4.960.000				520.800	4.439.200	
6	Nguyễn Thị Linh		4.960.000				520.800	4.439.200	
7	Nguyễn Phương Linh		4.960.000				520.800	4.439.200	
8	Trần Thị Hằng B		4.960.000				520.800	4.439.200	
III	NV Kế toán, Văn thư		4.960.000	0	468.000	600.000	520.800	5.507.200	-
1	Cao Ngọc Yến Hoa		-		-	300.000	-	300.000	
2	Trương Thị Thu Loan		4.960.000	0,20	468.000	300.000	520.800	5.207.200	
	Tổng cộng		54.560.000	0,55	1.287.000	600.000	5.728.800	50.718.200	-
V	Lao động thuê ngoài		9.920.000	-	-	-	1.041.600	8.878.400	
1	Nguyễn Văn Thanh		4.960.000				520.800	4.439.200	
2	Đào Thu Hương		4.960.000				520.800	4.439.200	
	Tổng cộng		64.480.000	0,55	1.287.000	600.000	6.770.400	59.596.600	-

Kế toán

Cao Ngọc Yến Hoa



BẢNG LƯƠNG VIÊN CHỨC THÁNG 05 - NĂM 2025
Lương cơ bản 2.340.000 đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BII	Thực lĩnh	Phụ cấp lương												Tổng trừ các khoản BII	Thực lĩnh	Ký nhận	Quỹ lương đóng KPCĐ	
						PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BII	Thực lĩnh	% PCT NNG	HIS	Thành tiền	Trừ các khoản BII	Thực lĩnh	HISPC ngành	Thành tiền	PC TN					Thực lĩnh
1	Ban giám hiệu	11,97	28.009.800	2.941.029	25.068.771	1,20	2.808.000	294.840	2.513.160	0,43	1,97	4.618.926	484.988	4.133.938	3,21	7.502.040	0,00	-	3.720.857	39.217.909		35.436.726
1	Nguyễn Thị Thu Trang	3,99	9.336.600	980.343	8.356.257	0,50	1.170.000	122.850	1.047.150	19%	0,8531	1.996.254	209.607	1.786.647	1,572	3.677.310	0	0	1.312.800	14.867.364		12.502.854
2	Chu Thị Bích Ngọc	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138	0,35	819.000	85.995	733.005										985.257	8.398.143		9.383.400
3	Nguyễn Thị Vinh	4,32	10.108.800	1.061.424	9.047.376	0,35	819.000	85.995	733.005	24%	1,1208	2.622.672	275.381	2.347.291	1,635	3.824.730	0	0	1.422.800	15.952.402		13.550.472
II	Giáo viên	93,13	212.998.500	22.364.843	190.633.657	0	0	0	0	3,030	9,8115	22.958.910	2.410.685	20.548.225	32,59	76.269.375	0,80	1.872.000	24.775.528	289.323.257	0	235.957.410
1	Hồ Thị Hương	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138		0		0	14%	0,5124	1.199.016	125.897	1.073.119	1,281	2.997.540	0	0	1.025.159	11.735.797		9.763.416
2	Nguyễn Hải Yến	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138		0		0	16%	0,5856	1.370.304	143.882	1.226.422	1,281	2.997.540	0,20	468.000	1.043.144	12.357.100		9.934.704
3	Phạm Thị Hồng	3,99	9.336.600	980.343	8.356.257		0		0	19%	0,7581	1.773.954	186.265	1.587.689	1,397	3.267.810	0,20	468.000	1.166.608	13.679.756		11.110.554
4	Nguyễn Hương Diệu	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962		0		0	13%	0,4342	1.016.028	106.683	909.345	1,169	2.735.460		0	927.321	10.639.767		8.831.628
5	Đinh Thụy Hoa	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019		0		0	13%	0,4329	1.012.986	106.364	906.622	1,166	2.727.270	0,20	468.000	924.545	11.075.911		8.805.186
6	Nguyễn Thị Thủy Hằng	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138		0		0	13%	0,4758	1.113.372	116.904	996.468	1,281	2.997.540		0	1.016.166	11.659.146		9.677.772
7	Nguyễn Thị Thủy	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729		0		0	15%	0,4545	1.063.530	111.671	951.859	1,061	2.481.570	0	0	856.142	9.779.158		8.153.730
8	Lương Thu Hà	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					10%	0,3330	779.220	81.818	697.402	1,166	2.727.270	0	0	899.999	10.398.691		8.571.420
9	Bùi Thị Hoài Phương	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729		0		0	10%	0,3030	709.020	74.447	634.573	1,061	2.481.570	0	0	818.918	9.461.872		7.799.220
10	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019		0		0	10%	0,3330	779.220	81.818	697.402	1,166	2.727.270	0,20	468.000	899.999	10.866.691		8.571.420
11	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729		0		0	10%	0,3030	709.020	74.447	634.573	1,061	2.481.570	0	0	818.918	9.461.872		7.799.220
12	Trương Thụy Dung	3,00	7.020.000	737.100	6.282.900		0		0	8%	0,2400	561.600	58.968	502.632	1,050	2.457.000	0	0	796.068	9.242.532		7.581.600
13	Lương Thị Thanh Minh	3,00	7.020.000	737.100	6.282.900		0		0	8%	0,2400	561.600	58.968	502.632	1,050	2.457.000	0	0	796.068	9.242.532		7.581.600
14	Lê Thị Thanh	3,00	7.020.000	737.100	6.282.900		0		0	8%	0,2400	561.600	58.968	502.632	1,050	2.457.000	0	0	796.068	9.242.532		7.581.600
15	Vũ Thị Thiên Trang	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496		0		0	8%	0,2176	509.184	53.464	455.720	0,952	2.227.680	0	0	721.768	8.379.896		6.873.984
16	Nguyễn Hồng Diệp	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496		0		0	8%	0,2176	509.184	53.464	455.720	0,952	2.227.680	0	0	721.768	8.379.896		6.873.984

STT	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BII	Thực lĩnh	Phụ cấp lương												Tổng trừ các khoản BII	Thực lĩnh	Ký nhận	Quỹ lương đóng KPCD	
						PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BII	Thực lĩnh	% PCT NNG	HIS	Thành tiền	Trừ các khoản BII	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền	PC TN					Thực lĩnh
17	Trương Thị Huệ	3,00	7 020 000	737 100	6 282 900		0		0	8%	0,2400	561 600	58 968	502 632	1,050	2 457 000	0	0	796 068	9 242 532	7 581 600	
18	Nguyễn Thị Thắm	2,72	6 364 800	668 304	5 696 496		0		0	8%	0,2176	509 184	53 464	455 720	0,952	2 227 680	0	0	721 768	8 379 896	6 873 984	
19	Nguyễn Thị Minh Huyền	2,72	6 364 800	668 304	5 696 496		0		0	8%	0,2176	509 184	53 464	455 720	0,952	2 227 680	0	0	721 768	8 379 896	6 873 984	
20	Phạm Thị Mai Trang	3,00	7 020 000	737 100	6 282 900		0		0	8%	0,2400	561 600	58 968	502 632	1,050	2 457 000	0	0	796 068	9 242 532	7 581 600	
21	Phạm Thu Hằng	2,72	6 364 800	668 304	5 696 496		0		0	8%	0,2176	509 184	53 464	455 720	0,952	2 227 680	0	0	721 768	8 379 896	6 873 984	
22	Nguyễn Thị Thủy	2,67	6 247 800	656 019	5 591 781		0		0	8%	0,2136	499 824	52 482	447 342	0,935	2 186 730	0	0	708 501	8 225 853	6 747 624	
23	Trương Thị Thanh Thủy	2,67	6 247 800	656 019	5 591 781		0		0	7%	0,1869	437 346	45 921	391 425	0,935	2 186 730	0	0	701 940	8 169 936	6 685 146	
24	Phạm Thị Tuyết	3,66	8 564 400	899 262	7 665 138		0		0	16%	0,5856	1 370 304	143 882	1 226 422	1,281	2 997 540	0	0	1 043 144	11 889 100	9 934 704	
25	Nguyễn Thị Thu Hồng	2,72	6 364 800	668 304	5 696 496		0		0	8%	0,2176	509 184	53 464	455 720	0,952	2 227 680	0	0	721 768	8 379 896	6 873 984	
26	Lê Thu Trang	2,41	5 639 400	592 137	5 047 263		0		0	8%	0,1928	451 152	47 371	403 781	0,844	1 973 790	0	0	639 508	7 424 834	6 090 552	
27	Đỗ Thu Hằng	3,99	9 336 600	980 343	8 356 257		0		0	21%	0,8379	1 960 686	205 872	1 754 814	1,397	3 267 810	0	0	1 186 215	13 378 881	11 297 286	
28	Ta Khánh Linh	3,03	7 090 200	744 471	6 345 729		0		0	12%	0,3636	850 824	89 337	761 487	1,061	2 481 570	0	0	833 808	9 588 786	7 941 024	
29	Nguyễn Minh Nguyệt	2,1					0		0	0%	0,0000	0	0	0	0,735	1 719 900	0	0	0	1 719 900	0	
30	Phạm Minh Phương	2,1	4 914 000	515 970	4 398 030		0		0	0%	0,0000	0	0	0	0,735	1 719 900	0	0	515 970	6 117 930	4 914 000	
31	Bùi Thị Thủy	1,785	4 176 900	438 575	3 738 325		0		0	0%	0,0000	0	0	0	0,625	1 461 915	0	0	438 575	5 200 240	4 176 900	
III	Nhân viên	1,989	4.654.260	488.697	4.165.563	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	488.697	4.165.563	4.654.260	
I	Cao Ngọc Yến Hoa	1,989	4 654 260	488 697	4 165 563		0		0	0%	0,0000	0	0	0	0,000	0	0	0	488 697	4 165 563	4 654 260	
	Tổng cộng	107,084	245.662.560	25.794.569	219.867.991	1	2.808.000	294.840	2.513.160	3	12	27.577.836	2.895.673	24.682.163	36	83.771.415	1	1.872.000	28.985.082	332.706.729	0	276.048.396

TM 6003 Lương

219.867.991

Kế toán

TM 6012 PC ưu đãi nhà

83.771.415

TM 6013 PC trách nhiệm

1.872.000

TM 6015 PC tham mưu khác

28.682.163

Cao Ngọc Yến Hoa

